TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Nghệ thuật số**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 07, tự chọn: 05)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**7**			
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
NT70003	Giới thiệu ngành nghệ thuật số	1	15	15	0
NT70001	Ứng dụng AI trong nghệ thuật số	2	45	15	30
NT70002	Phương pháp sáng tạo	2	45	15	30
TH70001	Tin học 1 (*)	2	45	15	30
CB70411	Bơi lội (*)	1	30	0	30
Học phần tự chọn Kỹ năng (Chọn 01 trong 02 học phần)		**2**			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn Ngoại ngữ (Chọn 01 trong 02 học phần)		**3**			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71301	Chinese 1	3	45	45	0
HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 03)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**17**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
TK70103	Điêu khắc mô hình	2	45	15	30
TK70107	Nguyên lý thị giác	2	45	15	30
NT70005	Thực hành hội họa số	2	60	0	60
TK70110	Hình họa 1	2	60	0	60
TT70113	Kỹ thuật quay phim và biên tập video	2	45	15	30
TT70114	Kỹ thuật nhiếp ảnh số	2	45	15	30
TH70002	Tin học 2 (*)	2	60	0	60
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
Học phần tự chọn Ngoại ngữ (Chọn 01 trong 02 h		**3**			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71302	Chinese 2	3	45	45	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 01 trong 04 học pl		**0**			
CB71412	Bóng đá (*)	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền (*)	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông (*)	1	30	0	30
CB71410	Pickleball (*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 03)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
TK70105	Lịch sử mỹ thuật và thiết kế	2	45	15	30
NT70006	Thực hành điêu khắc số	2	60	0	60
NT70019	Kiến tập nghề nghiệp 1	3	180	0	180
Học phần tự chọn Ngoại ngữ (Chọn 01 trong 02 học phần)		**3**			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71303	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 01 trong 03 học phần)		**0**			
CB71413	Fitness (*)	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ (*)	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật (*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
NT70007	Nguyên lý thiết kế Website (NTS)	3	60	30	30
NT70010	Từ kịch bản đến khung hình	2	60	0	60
TK70134	Thực tế nghiên cứu vốn cổ dân tộc	2	45	15	30
NT70011	Hiệu ứng VFX	2	45	15	30
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0

Học phần tự chọn Ngoại ngữ (Chọn 0 trong 0 học phần)		**0**			
TA71334	English for International Certification (*)	9	135	135	0
TQ71304	Chinese for International Certification (*)	9	135	135	0
HỌC KỲ 5: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 24, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**24**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
NT70012	Dựng phim trên phần mềm Cinema 4D và Blender	2	45	15	30
NT70013	Đồ họa chuyển động	3	60	30	30
NT70014	Xây dựng câu chuyện thông qua kỹ thuật số	3	75	15	60
NT70015	Kể chuyện tương tác	3	75	15	60
NT70016	Hiệu ứng VFX nâng cao	3	75	15	60
TK70121	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng	3	75	15	60
NT70020	Kiến tập nghề nghiệp 2	3	180	0	180
HỌC KỲ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 06, tự chọn: 15)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**6**			
NT70017	Thực hành hội họa số nâng cao	3	75	15	60
NT70018	Thực hành điêu khắc số nâng cao	3	75	15	60
Học phần tự chọn (Chọn 05 học phần theo Chuyên ngành)		**15**			
Chuyên ngành: Sản xuất và thiết kế game					
NT70101	Nền tảng công nghệ và thiết kế game	3	75	15	60
NT70102	Diễn hoạt cho game (NTS)	3	75	15	60
NT70103	Quy trình sản xuất công nghệ game	3	75	15	60

NT70104	Thiết kế nhân vật game	3	75	15	60
NT70105	Tâm lý game	3	75	15	60
Chuyên ngành: Sáng tạo sản phẩm mỹ thuật đa phương tiện					
NT70201	Kỹ xảo trong điện ảnh: Khía cạnh biên tập	3	75	15	60
NT70202	Chỉ đạo nghệ thuật trong sản xuất sản phẩm mỹ thuật đa phương tiện	3	75	15	60
NT70203	Sáng tạo nội dung và sản xuất phim ngắn	3	75	15	60
NT70204	Sáng tạo nội dung và sản xuất TVC	3	75	15	60
NT70205	Sáng tạo nội dung và sản xuất Viral clip	3	75	15	60
HỌC KỲ 7: 11 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 07, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**7**			
NT70106	Thực tập tốt nghiệp	7	420	0	420
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần Chuyên ngành)		**4**			
Chuyên ngành: Sản xuất và thiết kế game					
NT71101	Lý thuyết game	2	45	15	30
NT71102	Kinh doanh thể thao điện tử (esport)	2	45	15	30
NT71103	Đảm bảo chất lượng cho game Video	2	45	15	30
NT71104	Thiết kế game tương tác	2	45	15	30
Chuyên ngành: Sáng tạo sản phẩm mỹ thuật đa phương tiện					
NT71201	Công nghệ dành cho game & AR-VR	2	45	15	30
NT71202	Sáng tạo nội dung và sản xuất phim ngắn nâng cao	2	45	15	30
NT71203	Sáng tạo nội dung và sản xuất TVC nâng cao	2	45	15	30
NT71204	Sáng tạo nội dung và sản xuất Viral clip nâng cao	2	45	15	30
HỌC KỲ 8: 06 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 06, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**

Chuyên ngành: Sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện		**5**			
NT70107	Đồ án tốt nghiệp/thay thế tốt nghiệp	5	135	15	120
Chuyên ngành: Quản trị truyền thông và quảng cáo		**5**			
NT70207	Đồ án tốt nghiệp/thay thế tốt nghiệp	5	135	15	120